

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày
30/06/2011

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	10 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng..

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai khoáng: Khai thác mỏ lộ thiên;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Các chi nhánh	
1	Chi nhánh Sông Đà 8.02	Xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
2	Chi nhánh Sông Đà 8.04	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Chi nhánh Sông Đà 8.07	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
II	Công ty con	
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu - Phú Lý - Hà Nam
III	Công ty liên kết	
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị gồm:

Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Chủ tịch	
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Thành viên	
Ông :	Trần Diễm Tường	Thành viên	
Ông :	Trần Xuân Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2011
Ông :	Phan Văn Minh	Thành viên	
Ông :	Phạm Văn Hoạt	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 07/04/2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Phan Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/04/2011
Ông :	Trần Diễm Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Tổng Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Xuân Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/03/2011
Ông :	Nguyễn Văn Hai	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2011

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Bà :	Thành Thị Cúc	Trưởng ban	
Bà :	Đào Thị Tuyết Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/12/2010
Ông :	Đỗ Phú Trọng	Thành viên	
Ông :	Phạm Trung Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 07/04/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 15 tháng 08 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN VĂN MINH

Số : /2011/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 8*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 15 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp Công ty con Công ty CP Sông Đà 8.01 đang thực hiện đến thời điểm cuối kỳ chưa được chủ đầu tư quyết toán được đánh giá chưa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh và một số giao dịch liên quan đến mua bán tài sản giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 8 và Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 phát sinh năm 2010 chưa được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

Nguyễn Quang Huy
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		256.355.490.154	221.556.423.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.221.025.365	1.934.623.252
111	1. Tiền		1.221.025.365	1.934.623.252
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	524.000.000	639.200.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		889.600.000	889.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(365.600.000)	(250.400.000)
130	III. Các khoản phải thu		69.550.157.793	58.292.391.854
131	1. Phải thu của khách hàng		57.105.863.596	49.214.310.674
132	2. Trả trước cho người bán		2.053.555.532	5.671.561.005
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	14.568.808.298	6.681.771.075
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.178.069.633)	(3.275.250.900)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	176.435.867.052	153.850.923.285
141	1. Hàng tồn kho		176.435.867.052	153.850.923.285
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.624.439.944	6.839.284.687
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.172.718.213	988.456.792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.543.204.098	1.882.649.710
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.908.517.633	3.968.178.185
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		73.547.247.662	67.036.703.171
220	II. Tài sản cố định		63.867.844.570	59.835.252.941
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	44.149.326.521	41.891.163.502
222	- Nguyên giá		118.051.722.756	115.808.076.802
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.902.396.235)	(73.916.913.300)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.6	-	-
228	- Nguyên giá		406.394.000	406.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406.394.000)	(406.394.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	19.718.518.049	17.944.089.439
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.640.000.000	3.640.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.8	3.000.000.000	3.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	640.000.000	640.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.039.403.092	3.561.450.230
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	5.881.703.092	3.403.750.230
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		157.700.000	157.700.000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		329.902.737.816	288.593.126.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		300.219.787.801	259.462.644.921
310	I. Nợ ngắn hạn		289.567.819.154	249.808.254.629
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	49.471.399.111	59.391.937.535
312	2. Phải trả cho người bán		109.451.383.063	95.887.640.001
313	3. Người mua trả tiền trước		15.775.390.148	8.782.017.729
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	5.456.443.384	4.385.493.701
315	5. Phải trả người lao động		17.010.354.207	8.954.487.553
316	6. Chi phí phải trả	V.13	23.919.485.047	8.691.986.849
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	68.066.726.238	63.333.832.023
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		416.637.956	380.859.238
330	II. Nợ dài hạn		10.651.968.647	9.654.390.292
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	10.155.000.000	9.155.200.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		485.367.472	480.180.935
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		11.601.175	19.009.357
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		25.742.928.760	25.356.532.185
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.16	25.742.928.760	25.356.532.185
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28.000.000.000	28.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		677.205.454	677.205.454
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		89.758.828	89.758.828
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.594.130.530	2.515.272.449
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		601.702.110	575.416.083
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.219.868.162)	(6.501.120.629)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.940.021.255	3.773.949.143
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		329.902.737.816	288.593.126.249

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Trung Hải

Phạm Văn Hoạt

Phan Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	195.718.020.014	146.348.184.038
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.18	94.026.364	853.285.985
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	195.623.993.650	145.494.898.053
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	174.501.825.857	133.398.942.745
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.122.167.793	12.095.955.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	33.631.844	329.815.859
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	10.814.038.686	4.612.067.307
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.698.838.686	4.488.197.307
24	8. Chi phí bán hàng		139.130.643	359.549.489
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.158.286.688	8.046.559.255
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.343.620	(592.404.884)
31	11. Thu nhập khác		866.804.636	1.092.235.700
32	12. Chi phí khác		7.862.861	58.965.163
40	13. Lợi nhuận khác		858.941.775	1.033.270.537
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		903.285.395	440.865.653
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.23	178.483.278	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		724.802.117	440.865.653
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		251.525.143	172.175.699
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (*)		473.276.974	268.689.954
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.24	169	96

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Trung Hải

Phạm Văn Hoạt

Phan Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		158.419.595.749	139.289.358.490
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(108.763.844.858)	(94.116.567.913)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.453.193.620)	(20.263.740.933)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.322.654.987)	(4.075.381.166)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(51.345.800)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.644.589.647	7.777.915.244
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.128.399.520)	(11.723.318.201)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.396.092.411	16.836.919.721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(7.736.214.917)	(1.030.100.726)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		920.000.000	355.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.089.796	66.087.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.785.125.121)	(609.013.226)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		45.104.295.229	28.402.222.703
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.116.956.406)	(41.300.384.678)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(311.904.000)	(8.560.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.324.565.177)	(12.906.721.975)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(713.597.887)	3.321.184.520
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.934.623.252	2.628.139.606
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.221.025.365	5.949.324.126

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Trung Hải

Phạm Văn Hoạt

Phan Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm:

- Chi nhánh Sông Đà 8.02;
- Chi nhánh Sông Đà 8.04;
- Chi nhánh Sông Đà 8.07;
- Công ty con Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà;
- Công ty con Công ty CP Sông Đà 8.01;

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai khoáng: Khai thác mỏ lộ thiên;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Thông tin bổ sung về công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Tổng số các công ty con: 02 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam	Xây lắp, Sản xuất VLXD
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ

Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP VLXD Sông Đà): 01 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 1 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	30,00%	30,00%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối kỳ chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá chứa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh.

3. Báo cáo tài chính của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 chưa được kiểm toán.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, các khoản cổ tức, lợi công ty nhuận được từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích (không bao gồm khoản cổ tức, lợi nhuận của kỳ kế toán trước khi khoản đầu tư được mua). Các khoản khác từ công ty liên kết mà công ty nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

12. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu trong hoạt động xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 8: Theo các văn bản quy định hiện hành về Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp (bắt đầu giảm từ năm 2007) cho 09 năm tiếp theo do Công ty thuộc đối tượng di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà (công ty con): Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/02/2007 do di chuyển cơ sở kinh doanh đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2008 đối với hoạt động sản xuất đá.

17. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động, theo quy chế tài chính Công ty Cổ phần Sông Đà 8, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận nhưng không vượt quá 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi số dư quỹ này bằng 15% vốn điều lệ. Tỷ lệ trích lập các quỹ đầu tư phát triển, trợ cấp mất việc làm, khen thưởng phúc lợi...do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Lợi nhuận sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và trích lập các quỹ theo quy định, số còn lại chi trả cổ tức cho cổ đông. Mức cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	533.369.292	416.494.392
Tiền gửi ngân hàng	687.656.073	1.518.128.860
Cộng	1.221.025.365	1.934.623.252

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			489.600.000	489.600.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8000	8000	489.600.000	489.600.000
Cho vay ngắn hạn			400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên			400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			(365.600.000)	(250.400.000)
Cộng			524.000.000	639.200.000

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8.000	489.600.000	124.000.000	(365.600.000)

Giá trị thị trường xác định theo giá giao dịch bình quân ngày 30/06/2011 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

3 . Các khoản phải thu khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	298.507.436	184.986.570
Tiền điện, nước, tiền ăn phải thu CBCNV	1.401.766.122	285.298.592
Các khoản đóng góp phải thu người lao động	-	47.527.096
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
+ Tiền lãi vay	402.670.381	402.670.381
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay	588.657.932	588.657.932
Phải thu BQLDA Thủy điện Tuyên Quang	429.005.369	429.005.369
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên	416.498.000	416.498.000
Tiền cổ tức	368.550.000	368.550.000
Tiền lãi cho vay	47.948.000	47.948.000
Phải thu tiền khối lượng bê tông tạm tính	6.675.798.210	-
+ Công ty CP Sông Đà 604	4.700.224.848	-
+ Xí nghiệp Sông Đà 10.6	1.975.573.362	-
Phải thu tiền thuê máy vượt định mức	20.000.000	20.000.000
Phải thu tiền đã tạm ứng cho các CBCNV đã nghỉ việc	96.749.497	-
Phải thu khác	4.239.155.351	4.307.127.135
Cộng	14.568.808.298	6.681.771.075

4 . Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.111.207.459	10.585.886.421
Công cụ, dụng cụ	308.153.766	740.929.851
Chi phí SXKD dở dang (*)	155.514.315.674	140.680.178.942
Thành phẩm	282.811.783	1.809.626.744
Hàng gửi đi bán	219.378.370	34.301.327
Cộng giá gốc hàng tồn kho	176.435.867.052	153.850.923.285

5 . Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	TSCĐ dùng	Cộng TSCĐ
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	trong quản lý	hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	2.176.039.749	80.502.067.617	32.507.062.229	622.907.207	115.808.076.802
Tăng trong kỳ	-	917.885.452	6.013.237.200	101.850.000	7.032.972.652
- Mua sắm	-	917.885.452	6.013.237.200	101.850.000	7.032.972.652
Giảm trong kỳ	-	2.960.679.207	1.682.461.575	146.185.916	4.789.326.698
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.960.679.207	1.682.461.575	146.185.916	4.789.326.698
Số cuối kỳ	2.176.039.749	78.459.273.862	36.837.837.854	578.571.291	118.051.722.756
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	713.771.874	47.358.886.765	25.411.809.170	432.445.491	73.916.913.300
Tăng trong kỳ	154.545.587	3.502.959.984	1.062.735.506	46.705.695	4.766.946.772
- Trích khấu hao TSCĐ	154.545.587	3.502.959.984	1.062.735.506	46.705.695	4.766.946.772
Giảm trong kỳ	-	2.960.679.207	1.674.598.714	146.185.916	4.781.463.837
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.960.679.207	1.674.598.714	146.185.916	4.781.463.837
Số cuối kỳ	868.317.461	47.901.167.542	24.799.945.962	332.965.270	73.902.396.235
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.462.267.875	33.143.180.852	7.095.253.059	190.461.716	41.891.163.502
Số cuối kỳ	1.307.722.288	30.558.106.320	12.037.891.892	245.606.021	44.149.326.521

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.991.790.330

6 . Tài sản cố định vô hình	Quyền sử	Bản quyền,	Nhãn hiệu	Phần mềm	Cộng TSCĐ
	dụng đất	bằng sáng chế	hàng hóa	máy tính	vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		18.859.905.100	16.876.000.000
<i>Văn phòng làm việc toà nhà hỗn hợp CT4 của Công ty tại Hà Đông</i>		<i>18.859.905.100</i>	<i>16.876.000.000</i>
Mua sắm tài sản		18.400.000	76.745.415
Sửa chữa lớn TSCĐ		840.212.949	991.344.024
Cộng		19.718.518.049	17.944.089.439

8 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Xây lắp và VLXD Hoàng Liên	300.000	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng			3.000.000.000	3.000.000.000

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/06/2011			
Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2011	Q.biểu quyết tại 30/06/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây lắp và VLXD Hoàng Liên	30%	30%	Xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

9 . Đầu tư dài hạn khác		30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
		Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc		44.000	44.000	440.000.000	440.000.000
CTCP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà		20.000	20.000	200.000.000	200.000.000
Cộng				640.000.000	640.000.000

10 . Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ		4.808.753.232	2.323.029.067
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		80.858.727	-
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi T14 T.Thủy- T.Liêm, Hà Nam		527.272.727	527.272.727
Chi phí trả trước dài hạn khác		464.818.406	553.448.436
Cộng		5.881.703.092	3.403.750.230

11 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	37.937.677.466	38.603.402.687
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	-
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	-
Vay cá nhân	1.473.664.745	2.578.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	10.060.056.900	18.210.534.848
Cộng	49.471.399.111	59.391.937.535

(*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2011

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐ số 45082 0001 04770	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	1.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 45082 0001 05117	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 45082 0001 09632	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,42%/tháng	Dưới 1 năm	674.704.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 45082 0001 09845	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,42%/tháng	Dưới 1 năm	2.800.000.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 45082 0001 10786	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,42%/tháng	Dưới 1 năm	4.392.191.315	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 45082 0001 13138	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,63%/tháng	Dưới 1 năm	1.149.312.490	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 02566	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	905.000.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 02919	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	3.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 03426	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	1.995.781.600	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 04058	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	3.278.211.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 04067	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	274.760.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 08564	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,46%/tháng	Dưới 1 năm	2.513.000.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 08810	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,46%/tháng	Dưới 1 năm	2.148.735.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 15661	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,71%/tháng	Dưới 1 năm	2.384.485.135	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 16196	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,71%/tháng	Dưới 1 năm	4.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 34182 0001 17153	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,71%/tháng	Dưới 1 năm	4.499.026.200	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Công thương Hà Nam		1,75%/tháng	Dưới 1 năm	922.470.726	Thế chấp bằng tài sản

Nguyễn Thị Tâm	1,36%/tháng	Dưới 1 năm	32.000.000	Tín chấp
Lê Hương Giang	1,36%/tháng	Dưới 1 năm	228.000.000	Tín chấp
Nguyễn Minh Thu	1,36%/tháng	Dưới 1 năm	90.000.000	Tín chấp
Nguyễn Thị Thúy Hà	1,36%/tháng	Dưới 1 năm	100.000.000	Tín chấp
Nguyễn Tiến Sâm	1,36%/tháng	Dưới 1 năm	250.000.000	Tín chấp
Bùi Thế Hào	1,5%/tháng	Dưới 1 năm	773.664.745	Tín chấp
Cộng			39.411.342.211	

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.604.970.040	4.019.875.365
Thuế TNDN	146.226.939	171.900.874
Thuế thu nhập cá nhân	135.928.301	113.204.549
Thuế tài nguyên	508.974.479	49.490.984
Các loại thuế khác	-	1.082.929
Các khoản phí, lệ phí	59.585.000	29.939.000
Các khoản phải nộp khác	758.625	-
Cộng	5.456.443.384	4.385.493.701

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	907.901.464	152.242.532
Trích trước chi phí lãi vay	585.632.517	-
Trích trước chi phí công trình thủy điện Nậm Chiến	768.150.885	4.756.735.905
Trích trước chi phí Công trình Thủy điện Nậm Cắt	278.951.768	-
Trích trước chi phí công trình An Khánh	200.407.872	45.640.173
Trích trước chi phí thuê ca máy	-	38.400.000
Trích trước chi phí vật tư, tiền khối lượng	20.766.810.391	2.740.730.089
Chi phí vận chuyển	134.946.600	586.429.150
Trích trước chi phí nhân công	83.445.600	343.309.000
Phí kiểm toán	-	20.000.000
Thù lao HĐQT quý IV/2010	-	8.500.000
Tiền thuế đất năm 2011	130.000.000	-
Chi phí khác	63.237.950	-
Cộng	23.919.485.047	8.691.986.849

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.034.978.128	916.003.024
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	5.922.005.502	5.240.047.109
Bảo hiểm thất nghiệp	22.733.737	6.685.087
Phải trả về cổ phần hóa	257.864.214	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.500.000	23.000.000
Phụ phí sản lượng phải thu của các đơn vị trực thuộc	-	207.212.415
Chi phí thuê ca máy	-	746.295.288
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	80.537.652	1.504.087.878
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	750.901.623	754.621.623
Phải nộp TCT Sông Đà về tiền lãi vay, các quỹ	-	2.238.532.858
Lãi vay phải trả các cá nhân	185.456.104	159.429.536
Chi phí bồi thường đất ở Phù Lý Hà Nam	3.464.301.410	3.722.165.624
Tiền vay phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 7	49.468.368.195	43.760.290.948
Tiền vay phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	600.000.000
Tiền vay trả công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	2.200.000.000	-
Cổ tức phải trả	143.557.066	40.480.000
Tiền vay phải trả Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	886.546.519	-
Tiền lương thực phẩm chi hộ phải trả nhà cung cấp	568.221.000	143.076.000
Tiền nộp phạt chấm dứt hợp đồng lao động	-	6.270.700
Phải trả các đội sản xuất	-	777.544.710
Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	-	165.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.056.755.088	2.323.089.223
Cộng	<u>68.066.726.238</u>	<u>63.333.832.023</u>

15 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Hà Nam	530.000.000	270.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	5.625.000.000	4.885.200.000
Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	4.000.000.000
Vay Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà	4.000.000.000	-
Cộng	<u>10.155.000.000</u>	<u>9.155.200.000</u>

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
Công ty TC CP Sông Đà HĐ 00200044/001/09/TH ngày 06/01/2009	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	8.310.000.000	8.310.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Công ty mẹ TĐ Sông Đà 01/HĐTD-DH/2009 ngày 21/01/2009	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.000.000.000	1.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT &PT Tuyên Quang 01/2010/HĐTD/BIDVTQ- SĐ8 ngày 26/07/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	6.375.056.900	750.056.900	Đảm bảo bằng tài sản
01/2010/HĐTD- NH Công thương Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	320.000.000	120.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
10/HĐTD- NH Công Thương Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	170.000.000	120.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
02/HĐTD - NH Công Thương Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	40.000.000	40.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			<u>20.215.056.900</u>	<u>10.340.056.900</u>	

(*): Các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 của Ngân hàng Công thương Hà Nam chưa được Công ty CP VLXD Sông Đà chuyển sang theo dõi tại chi tiêu "Vay và Nợ ngắn hạn" (MS 311).

16 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	28.000.000.000	677.205.454	2.515.272.449	575.416.083	(6.501.120.629)
2. Tăng trong kỳ này	-	-	78.858.081	26.286.027	473.276.974
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	78.858.081	26.286.027	473.276.974
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	192.024.507
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	192.024.507
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	28.000.000.000	677.205.454	2.594.130.530	601.702.110	(6.219.868.162)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 7	14.387.000.000	14.387.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.613.000.000	13.613.000.000
Cộng	28.000.000.000	28.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	28.000.000.000	28.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	2.800.000	2.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.800.000</i>	<i>2.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.800.000</i>	<i>2.800.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

17 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	122.412.046.701	84.550.157.916
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	66.437.313.130	53.129.183.608
Doanh thu khác	6.868.660.183	8.668.842.514
Cộng	195.718.020.014	146.348.184.038

18 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	94.026.364	853.285.985
Cộng	94.026.364	853.285.985
19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	122.318.020.337	83.696.871.931
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	66.437.313.130	53.129.183.608
Doanh thu thuần hoạt động khác	6.868.660.183	8.668.842.514
Cộng	195.623.993.650	145.494.898.053
20 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	108.318.107.548	73.903.693.233
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	60.260.749.644	48.270.188.981
Giá vốn hoạt động khác	5.922.968.665	11.225.060.531
Cộng	174.501.825.857	133.398.942.745
21 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.631.844	305.815.859
Cổ tức	-	18.000.000
Lãi do bán chứng khoán	-	6.000.000
Cộng	33.631.844	329.815.859
22 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	10.698.838.686	4.488.197.307
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	115.200.000	47.800.000
Chi phí tài chính khác	-	76.070.000
Cộng	10.814.038.686	4.612.067.307

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	178.483.278	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	178.483.278	-

24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	473.276.974	268.689.954
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	473.276.974	268.689.954
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.800.000	2.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	169	96

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	Tại Văn phòng Công ty <i>Doanh thu công trình Nậm Chiến</i> <i>Chi phí vật tư</i> <i>Tiền lãi vay</i>	<i>88.206.806.751</i> <i>6.524.290.146</i> <i>6.190.994.333</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng Công ty CP SD 7	Tại Chi nhánh Sông Đà 8.02 Doanh thu xây lắp, đá Tại Chi nhánh Sông Đà 8.07 Chi phí vật tư	 4.644.727.040 6.073.698.935
Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Cùng Công ty CP SD 7	Tại Văn phòng Công ty Chi phí vật tư	 563.154.283
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	Doanh thu hợp đồng xây lắp Chi phí mua cần trục tháp Chi phí lãi vay	9.132.222.535 1.705.000.000 453.321.048

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	Tại văn phòng Công ty Tiền vay vốn	(42.915.342.832)
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	Tiền khối lượng Tiền vay vốn lưu động	9.045.444.788 (6.553.025.363)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Sản xuất công nghiệp			Loại trừ (*)	Cộng
	Xây lắp	Khác	Khác		
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	122.318.020.337	66.437.313.130	6.868.660.183	-	195.623.993.650
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	5.703.736.264	2.146.823.043	267.050.739	-	8.117.610.047
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	869.539.260	(1.043.418.672)	218.223.031	-	44.343.620
5. Chi phí phát sinh mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ	9.527.482.065	2.538.330.269	383.980.405	-	12.449.792.739
6 Tài sản bộ phận	245.996.922.334	53.453.262.991	5.541.581.772		304.991.767.097
7. Tài sản không phân bổ					24.910.970.719
Tổng Tài sản	245.996.922.334	53.453.262.991	5.541.581.772	-	329.902.737.816
8. Nợ phải trả bộ phận	195.322.366.985	93.826.032.657	9.685.107.923		298.833.507.565
9. Nợ phải trả không phân bổ					1.386.280.236
Tổng Nợ phải trả	195.322.366.985	93.826.032.657	9.685.107.923	-	300.219.787.801

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2011
Tổng Giám đốc

Phạm Trung Hải

Phạm Văn Hoạt

Phan Văn Minh